CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 18/TB-MPC26	*Cà Mau, ngày 17 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất 6 tháng đầu năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú

- Mã chứng khoán: MPC
- Địa chỉ: Khu công nghiệp phường 8, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 290-383-9391 Fax: (+84) 290-366-8795
- Email: minhphu@minhphu.com Website: https://minhphu.com/

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất 6 tháng đầu năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/08/2026 tại đường dẫn: minhphu@minhphu.com

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Hợp Nhất 6 tháng đầu năm 2026
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 2000393273
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
P. LÝ VĂN LÂM - T. CÀ MAU

NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Digitally signed by CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Location: Việt Nam, Tỉnh Cà Mau, Thành phố Phường 11, Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2000393273, CN=CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ, E=cuongvu103@gmail.com, CN=CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-17 16:31:17
Foxit Reader Version: 10.1.0

KPMG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty số 6103000072 đã được điều chỉnh 2 lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính Tỉnh Cà Mau cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	2000393273	ngày 15 tháng 5 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2000393273 ngày 24 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính Tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Chu Thị Bình	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Quang	Thành viên
	Ông Lê Văn Điệp	Thành viên
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Bà Hồ Thu Lê	Thành viên
	Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên
	Ông Sasaki Takahiro	Thành viên
	Ông Suzuki Yoshiaki	Thành viên
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Suzuki Yoshiaki	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Trần Văn Khánh	Trưởng ban
	Bà Lâm Thị Thúy Kiều	Thành viên
	Bà Vũ Thị Thảo Nguyên	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 71 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 71.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-01-00460-26-4

M.S.C.N: 0100112042-001-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Triệu Tích Uyên
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3463-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	**100**		**8.889.957.678.212**	**7.566.104.228.798**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**499.267.667.320**	**422.023.691.830**
Tiền	111		405.568.066.612	304.523.691.830
Các khoản tương đương tiền	112		93.699.600.708	117.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**106.630.150.155**	**6.376.115.551**
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	5.535.941.176	5.535.941.176
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7(a)	(5.535.941.176)	(5.535.941.176)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	7(b)	106.630.150.155	6.376.115.551
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.596.998.139.726**	**1.755.562.044.341**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.536.526.912.432	1.532.249.304.825
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115.382.150.874	262.068.788.674
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	67.669.914.986	81.163.703.808
Dự phòng phải thu khó đòi	136	10	(122.580.838.566)	(119.919.752.966)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**6.146.458.485.284**	**4.896.547.952.227**
Hàng tồn kho	141		6.256.448.959.366	4.965.961.819.880
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(109.990.474.082)	(69.413.867.653)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**	**12**	**35.405.258.427**	**27.152.357.377**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		36.732.785.379	36.844.032.949
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		(1.327.526.952)	(9.691.675.572)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**505.197.977.300**	**458.442.067.472**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		21.428.423.181	10.413.047.337
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	18(b)	344.131.711.772	377.067.126.981
Thuế phải thu Nhà nước	163	18(c)	139.637.842.347	70.961.893.154

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	**200**		**4.056.484.984.142**	**3.638.635.323.080**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.000.000.000**	**-**
Phải thu dài hạn khác	215	9(b)	7.000.000.000	-
Tài sản cố định	**220**		**2.459.473.435.350**	**1.976.886.055.704**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.322.887.193.944	1.840.038.752.265
Nguyên giá	*222*		*4.989.341.034.050*	*4.411.054.205.248*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.666.453.840.106)*	*(2.571.015.452.983)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	136.586.241.406	136.847.303.439
Nguyên giá	*228*		*194.275.699.606*	*191.622.462.568*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(57.689.458.200)*	*(54.775.159.129)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.168.765.357.587**	**1.333.737.667.890**
Xây dựng cơ bản dở dang	252	15	1.168.765.357.587	1.333.737.667.890
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**208.048.472.161**	**202.741.270.128**
Đầu tư vào công ty liên kết	262	7(c)	200.048.472.161	194.741.270.128
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	265	7(b)	8.000.000.000	8.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**213.197.719.044**	**125.270.329.358**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	190.430.050.885	114.222.366.926
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	22.767.668.159	11.047.962.432
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**12.946.442.662.354**	**11.204.739.551.878**

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**7.256.929.290.077**	**5.844.136.953.135**
Nợ ngắn hạn	**310**		**6.854.176.219.796**	**5.371.750.133.004**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		541.886.629.385	680.733.789.007
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		389.121.511.496	51.572.610.604
Phải trả cổ tức	313		4.903.374.541	1.068.312.556
Thuế phải nộp Nhà nước	314	18(a)	21.437.517.493	16.970.455.323
Phải trả người lao động	315		92.066.037.136	142.955.563.373
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		46.215.182.458	63.035.959.089
Phải trả ngắn hạn khác	320	19(a)	32.513.133.174	21.556.576.834
Vay ngắn hạn	321	20(a)	5.717.214.619.815	4.389.204.902.397
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	8.818.214.298	4.651.963.821
Nợ dài hạn	**330**		**402.753.070.281**	**472.386.820.131**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		31.100.474.397	31.490.856.921
Phải trả dài hạn khác	338	19(b)	1.600.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn	339	20(b)	164.718.588.121	239.783.968.347
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	17	205.334.007.763	200.111.994.863

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 412 + 417 + 418 + 420 + 429)	**400**	**22**	**5.689.513.372.277**	**5.360.602.598.743**
Vốn cổ phần	411	23	4.010.930.000.000	4.010.930.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.010.930.000.000*	*4.010.930.000.000*
Thặng dư vốn	412	23	292.143.085.865	292.143.085.865
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		190.765.657.605	191.652.339.553
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	22.298.959.664	568.695.929
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.025.045.524.054	726.636.289.569
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*617.135.384.727*	*203.165.713.120*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*420b*		*407.910.139.327*	*523.470.576.449*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		148.330.145.089	138.672.187.827
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**12.946.442.662.354**	**11.204.739.551.878**

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nguyên	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**26**	**7.577.387.229.955**	**6.485.631.290.406**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**26**	**22.461.837.831**	**17.596.963.878**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**26**	**7.554.925.392.124**	**6.468.034.326.528**
Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**6.409.451.293.361**	**5.789.562.923.708**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**1.145.474.098.763**	**678.471.402.820**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	38.383.551.908	67.912.573.349
Chi phí tài chính	23	29	133.062.730.846	133.138.703.633
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*103.321.414.585*	*63.883.590.278*
Chi phí bán hàng	25	30	395.132.979.079	264.927.910.985
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	188.944.790.019	133.518.283.010
Phần lãi trong công ty liên kết	27	7(c)	5.307.202.033	5.570.039.211
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26) + 27}	**30**		**472.024.352.760**	**220.369.117.752**
Thu nhập khác	31		9.459.559.837	2.596.036.900
Chi phí khác	32		26.807.853.884	20.848.321.713
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(17.348.294.047)**	**(18.252.284.813)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**454.676.058.713**	**202.116.832.939**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**38.314.965.079**	**8.759.829.181**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**(6.497.692.827)**	**16.526.171.289**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**422.858.786.461**	**176.830.832.469**

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước) (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**422.858.786.461**	**176.830.832.469**
Phân bổ:				
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		407.910.139.327	173.340.978.582
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.948.647.134	3.489.853.887
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**1.017**	**432**

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nguyên	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**454.676.058.713**	**202.116.832.939**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		139.498.437.123	133.055.288.406
Các khoản dự phòng	03		34.873.543.409	21.084.173.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		43.103.378	2.497.012.365
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(9.630.491.033)	(8.528.531.869)
Chi phí đi vay	06		103.321.414.585	63.883.590.278
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**722.782.066.175**	**414.108.365.296**
Giảm các khoản phải thu	09		121.447.799.035	172.783.579.386
Tăng hàng tồn kho	10		(1.290.375.891.916)	(298.349.454.818)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		163.167.578.351	(5.407.215.758)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(28.995.152.679)	17.185.880.893
Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	1.833.095.218
			(311.973.601.034)	**302.154.250.217**
Chi phí đi vay đã trả	14		(103.927.669.380)	(64.489.845.073)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.827.099.367)	(10.312.372.447)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(83.604.390.630)	(24.757.283.013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(541.332.760.411)**	**202.594.749.684**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(481.841.967.940)	(268.897.867.540)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		6.636.128.584	70.650.887
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(100.000.000.000)	(1.500.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		-	7.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.953.538.139	12.806.645.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(571.252.301.217)**	**(250.020.571.254)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		7.819.654.926.818	6.226.055.555.753
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.565.862.919.153)	(6.152.551.374.422)
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.417.263.081)	(292.737.358.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1.252.374.744.584**	**(219.233.177.299)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**139.789.682.956**	**(266.658.998.869)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**422.023.691.830**	**519.780.134.885**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền và chênh lệch quy đổi tiền tệ	**61**		**(62.545.707.466)**	**(13.521.010.390)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**499.267.667.320**	**239.600.125.626**

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nguyên	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6103000072 do Sở Tài chính Tỉnh Cà Mau cấp ngày 12 tháng 5 năm 2006.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") với mã giao dịch là MPC.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản; xây dựng và phát triển nhà dân dụng để bán và cho thuê cùng với các cơ sở (bao gồm cơ sở thương mại) nhằm mục đích cung cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu, và cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 18 công ty con (1/1/2026: 16 công ty con), chi tiết như sau:

STT	Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
			30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026
1.	Mseafood Corporation	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
2.	Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	98,27%	98,27%	98,27%	98,27%
3.	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,50%	99,50%	99,50%	99,50%
4.	Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú Khánh An	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,58%	99,17%	99,58%	99,17%
5.	Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,89%	99,89%	99,89%	99,89%
6.	Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	99,84%	99,84%	99,84%	99,84%
7.	Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8.	Công ty TNHH Sản xuất Chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con	Hoạt động chính	% quyền biểu quyết		% lợi ích kinh tế	
			30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026
9.	Công ty TNHH MTV Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
10.	Ebisumo Logistic Co., Ltd.	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11.	Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú (i)	Kinh doanh các sản phẩm nông lâm nghiệp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
12.	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Minh Phú (i)	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
13.	Công ty TNHH Xuất khẩu Thủy sản Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
14.	Công ty Cổ phần Công nghệ Otanics	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
15.	Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú (ii)	Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	99,95%	99,95%	99,09%	99,09%
16.	Công ty TNHH Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, tư vấn nuôi trồng thủy sản và chế biến hàng thủy sản.	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
17	MP Seafood Australia Pty. Ltd. (*)	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	-	100,00%	-
18	MP Seafood Canada Corporation (*)	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	100,00%	-	100,00%	-

(*) MP Seafood Australia Pty. Ltd. và MP Seafood Canada Corporation được thành lập lần lượt vào ngày 3 tháng 10 năm 2025 và ngày 17 tháng 10 năm 2025, và Công ty đã hoàn thành 100% góp vốn vào hai công ty con này lần lượt vào ngày 19 tháng 5 năm 2026 và ngày 26 tháng 6 năm 2026.

Mseafood Corporation được đăng ký thành lập ở Bang California, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Ebisumo Logistic Co., Ltd. được đăng ký thành lập tại Nhật Bản. MP Seafood Australia Pty. Ltd. được đăng ký thành lập ở Bang New South Wales, Úc. MP Seafood Canada Corporation được đăng ký thành lập ở Bang Ontario, Canada. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập tại Việt Nam.

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn vào các công ty con này.

(ii) Công ty nắm giữ trực tiếp 50% lợi ích tại Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú và nắm giữ gián tiếp 49,95% lợi ích tại công ty này thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang ("Minh Phú Hậu Giang").

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có 2 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 12.403 nhân viên (1/1/2026: 12.463 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43"), sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực từ ngày ban hành và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, bao gồm phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 và Thông tư 43 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tập đoàn và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh 4(b)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(d)(ii));
- Tài sản sinh học (Thuyết minh 4(g)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4(m)).

4. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, ngoại trừ các thay đổi chính sách do áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh 3.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các số dư và giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn và (iii) các khoản mục được phòng ngừa rủi ro bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản tiền gửi. Các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và các khoản mục được phòng ngừa rủi ro bằng các công cụ tài chính sẽ không được đánh giá lại vào cuối kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần hoặc lỗ thuần đã được quy đổi. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư vào trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần.

Tài sản sinh học được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản sinh học. Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đến giai đoạn thu hoạch. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	2 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 12 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 38 năm đến 59 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến 15 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong; và chi phí phát sinh liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

(k) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 20 năm đến 48 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(m) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào thời điểm danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt sau khi được Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty hoặc các công ty con thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức/phân phối lợi nhuận.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn.

(ii) Thặng dư vốn

Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(r) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Bộ phận kinh doanh khác

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	4.253.436.808.714	3.290.923.494.180	3.862.227.762	6.702.861.468	-	7.554.925.392.124
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	2.720.679.424.556	1.266.701.340.761	245.999.996.098	321.270.098.053	(4.554.650.859.468)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	6.974.116.233.270	4.557.624.834.941	249.862.223.860	327.972.959.521	(4.554.650.859.468)	7.554.925.392.124
Kết quả kinh doanh của bộ phận	525.917.542.308	110.979.417.215	(75.692.257.418)	191.627.560	-	561.396.329.665
Doanh thu hoạt động tài chính						38.383.551.908
Chi phí tài chính						(133.062.730.846)
Phần lãi trong công ty liên kết						5.307.202.033
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						472.024.352.760
Thu nhập khác						9.459.559.837
Chi phí khác						(26.807.853.884)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(31.817.272.252)
Lợi nhuận thuần sau thuế						422.858.786.461

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	3.722.652.260.594	2.599.016.293.031	135.011.891.701	11.353.881.202	-	6.468.034.326.528
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	2.424.341.214.344	198.943.086.220	187.559.113.257	598.479.512.022	(3.409.322.925.843)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	6.146.993.474.938	2.797.959.379.251	322.571.004.958	609.833.393.224	(3.409.322.925.843)	6.468.034.326.528
Kết quả kinh doanh của bộ phận	300.401.235.793	43.519.929.282	(73.164.506.455)	9.268.550.205	-	280.025.208.825
Doanh thu hoạt động tài chính						67.912.573.349
Chi phí tài chính						(133.138.703.633)
Phần lãi trong công ty liên kết						5.570.039.211
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						220.369.117.752
Thu nhập khác						2.596.036.900
Chi phí khác						(20.848.321.713)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(25.286.000.470)
Lợi nhuận thuần sau thuế						176.830.832.469

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	16.766.553.116.372	2.872.499.905.950	1.274.652.917.786	786.557.407.096	(9.576.798.791.442)	12.123.464.555.762
Tài sản không phân bổ						822.978.106.592
Tổng tài sản						12.946.442.662.354
Nợ phải trả của bộ phận	8.741.554.193.074	1.933.104.750.327	539.311.269.666	174.802.755.996	(4.310.075.926.561)	7.078.697.042.502
Nợ phải trả không phân bổ						178.232.247.575
Tổng nợ phải trả						7.256.929.290.077
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Chi tiêu vốn	487.509.248.894	696.186.481	18.609.627.085	158.565.556	-	506.973.628.016
Khấu hao và phân bổ	65.548.079.434	565.208.656	69.712.329.416	3.672.819.617	-	139.498.437.123

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Bộ phận kinh doanh khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	14.069.030.744.546	3.077.546.664.462	1.340.018.487.192	796.421.797.592	(8.870.815.669.619)	10.412.202.024.173
Tài sản không phân bổ						792.537.527.705
Tổng tài sản						11.204.739.551.878
Nợ phải trả của bộ phận	7.129.016.967.989	2.052.674.442.671	553.061.857.039	160.159.916.328	(4.167.927.169.604)	5.726.986.014.423
Nợ phải trả không phân bổ						117.150.938.712
Tổng nợ phải trả						5.844.136.953.135
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Chi tiêu vốn	133.846.601.467	875.332.135	60.694.652.440	2.500.616.321	-	197.917.202.363
Khấu hao và phân bổ	58.730.630.516	528.526.511	70.857.682.651	2.938.448.728	-	133.055.288.406

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu thuần Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	**30/6/2025 VND**
Việt Nam	162.434.154.679	295.253.852.380
Bắc Mỹ	2.836.350.805.871	1.962.363.522.451
Nhật Bản	1.366.933.754.296	1.590.801.122.253
Châu Âu	1.119.650.029.192	916.598.167.604
Úc	1.024.367.998.155	858.771.608.493
Hàn Quốc	587.509.754.016	443.092.938.538
Các vùng địa lý khác	457.678.895.915	401.153.114.809
	7.554.925.392.124	6.468.034.326.528

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	30/6/2026 VND	**1/1/2026 VND**
Việt Nam	11.891.131.646.511	10.347.581.202.335
Bắc Mỹ	1.027.833.197.139	806.678.982.927
Nhật Bản	24.497.192.853	50.479.366.616
Canada	2.266.610.546	-
Úc	714.015.305	-
	12.946.442.662.354	11.204.739.551.878

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	402.484.716	2.244.279.734
Tiền gửi không kỳ hạn ngân hàng (*)	405.165.581.896	302.279.412.096
Các khoản tương đương tiền (**)	93.699.600.708	117.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	499.267.667.320	422.023.691.830

(*) Các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	167.626.170.050	205.007.234.229
Ngân Hàng Citibank, N.A. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	121.762.941.006	32.189.600.781
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	44.807.668.382	11.889.555.424
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	40.661.466.780	25.842.557.328
Các ngân hàng khác	30.307.335.678	27.350.464.334
	405.165.581.896	302.279.412.096

(**) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	44.199.600.708	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	43.500.000.000	112.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	6.000.000.000	-
	93.699.600.708	117.500.000.000

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi, được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 4,0% đến 4,8% (1/1/2026: từ 4,0% đến 4,8%).

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026				1/1/2026			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 8	112.000	5.263.000.000	-	(5.263.000.000)	112.000	5.263.000.000	-	(5.263.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	-	(272.941.176)	18.823	272.941.176	-	(272.941.176)
		5.535.941.176	-	(5.535.941.176)		5.535.941.176	-	(5.535.941.176)

Biến động của chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	5.535.941.176	8.806.789.411
Thanh lý trong kỳ	-	(3.270.848.235)
Số dư cuối kỳ	5.535.941.176	5.535.941.176

Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	5.535.941.176	5.580.753.017
Tăng dự phòng trong kỳ	-	1.392.941.176
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(1.437.753.017)
Số dư cuối kỳ	5.535.941.176	5.535.941.176

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026			1/1/2026		
	Giá gốc/Giá trị phân bổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc/Giá trị phân bổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i):						
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-
▪ SMBC Manubank, USA	6.421.054.265	6.421.054.265	-	6.376.115.551	6.376.115.551	-
Phải thu lãi tiền gửi	209.095.890	209.095.890	-	-	-	-
	106.630.150.155	106.630.150.155	-	6.376.115.551	6.376.115.551	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
Đầu tư vào trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành (ii)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-

(i) Các số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm từ 1,25% đến 4,00% (1/1/2026: từ 0,25% đến 1,25%).

(ii) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành lần lượt ngày ngày 31 tháng 7 năm 2020, ngày 18 tháng 11 năm 2021 và ngày 20 tháng 7 năm 2023. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn lần lượt vào ngày 30 tháng 7 năm 2030, ngày 18 tháng 11 năm 2031 và ngày 20 tháng 7 năm 2031, và hưởng lãi suất năm từ 5,88% đến 8,53% (1/1/2026: từ 5,88% đến 8,53%).

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

	Địa chỉ	30/6/2026 % quyền biểu quyết	% lợi ích kinh tế	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý	1/1/2026 % quyền biểu quyết	% lợi ích kinh tế	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Aquamekong ("Aquamekong")	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49,00%	49,00%	21.554.930.221	(*)	49,00%	49,00%	21.218.113.607	(*)
▪ Công ty Cổ phần Mekong Logistics ("Mekong Logistics") (**)	Tỉnh Cần Thơ, Việt Nam	49,00%	49,00%	178.493.541.940	(*)	49,00%	49,00%	173.523.156.521	(*)
				200.048.472.161				194.741.270.128	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty gián tiếp nắm giữ 49,00% lợi ích tại Công ty Mekong Logistics thông qua công ty con là Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú.

Tất cả khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 20(a)).

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	194.741.270.128	186.976.937.302
Phần lãi trong các công ty liên kết	5.307.202.033	5.570.039.211
Số dư cuối kỳ	200.048.472.161	192.546.976.513

Thông tin tài chính được trích từ báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết tại ngày lập báo cáo như sau:

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	**Tổng tài sản VND**	**Tổng nợ phải trả VND**	**Tổng vốn chủ sở hữu VND**	**Lợi nhuận thuần sau thuế VND**
Aquamekong	82.431.484.053	46.371.439.575	36.060.044.478	687.380.844
Mekong Logistics	511.099.421.574	161.173.350.019	349.926.071.555	10.143.643.712

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	**Tổng tài sản VND**	**Tổng nợ phải trả VND**	**Tổng vốn chủ sở hữu VND**	**Lợi nhuận thuần sau thuế VND**
Aquamekong	68.533.956.895	30.383.497.854	38.150.459.041	6.521.299.128
Mekong Logistics	360.771.122.821	29.265.555.627	331.505.567.194	4.846.127.833

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
▪ KB Seafood Company Pty Ltd.	298.458.696.627	-	336.244.082.292	-
▪ Censea Inc.	239.156.062.846	-	265.258.200.609	-
▪ Các khách hàng khác	998.912.152.959	(119.919.752.966)	930.747.021.924	(119.919.752.966)
	1.536.526.912.432	(119.919.752.966)	1.532.249.304.825	(119.919.752.966)

Tất cả khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	54.079.342.815	-	54.637.317.298	-
Đặt cọc ngắn hạn	8.048.720.740	-	14.044.295.021	-
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	-	-	2.839.662.822	-
Phải thu khác	5.541.851.431	-	9.642.428.667	-
	67.669.914.986	-	81.163.703.808	-

(*) Trong tạm ứng cho nhân viên bao gồm 42.696 triệu VND (1/1/2026: 42.696 triệu VND) tạm ứng để mua đất để phát triển vùng nuôi tôm.

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Bên liên quan khác				
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng	521.295.021	-	521.295.021	-
Thành viên Ban Tổng Giám đốc				
▪ Ông Chu Hồng Hà	33.696.050.000	-	33.696.050.000	-

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng phản ánh khoản đặt cọc cho mục đích thuê văn phòng.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đặt cọc dài hạn	7.000.000.000	-	-	-

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2026				1/1/2026			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng								
▪ H.T. Foods Pvt Ltd.	Trên 7 năm	113.137.381.815	-	(113.137.381.815)	Trên 6 năm	113.137.381.815	-	(113.137.381.815)
▪ Các khách hàng khác	Từ 3 - 6 năm	6.782.371.151	-	(6.782.371.151)	Từ 3 - 6 năm	6.782.371.151	-	(6.782.371.151)
		119.919.752.966	-	(119.919.752.966)		119.919.752.966	-	(119.919.752.966)
Trả trước cho người bán ngắn hạn								
▪ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Công nghệ số Thế Gia	Trên 3 năm	2.661.085.600	-	(2.661.085.600)	-	2.661.085.600	2.661.085.600	-
		2.661.085.600	-	(2.661.085.600)	-	2.661.085.600	2.661.085.600	-
		122.580.838.566	-	(122.580.838.566)		122.580.838.566	2.661.085.600	(119.919.752.966)
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi				(122.580.838.566)				(119.919.752.966)

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	119.919.752.966	116.886.763.131
Tăng dự phòng trong kỳ	2.661.085.600	1.715.935.857
Số dư cuối kỳ	122.580.838.566	118.602.698.988

11. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND (Phân loại lại)
Hàng mua đang đi trên đường	39.427.399.767	-	74.353.178.592	-
Nguyên vật liệu	1.095.228.590.021	(9.547.578.492)	903.044.957.386	(18.337.354.855)
Công cụ và dụng cụ	31.556.397.933	(19.004.979)	26.590.487.905	(44.928.098)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.146.732.202	(509.810.624)	157.014.869.316	(1.243.326.112)
Sản phẩm	4.940.089.839.443	(99.914.079.987)	3.804.958.326.681	(49.788.258.588)
	6.256.448.959.366	(109.990.474.082)	4.965.961.819.880	(69.413.867.653)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
Số dư đầu kỳ (Phân loại lại)	69.413.867.653	30.327.393.571
Trích lập dự phòng trong kỳ	109.479.753.745	39.051.171.430
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(68.903.147.316)	(20.124.997.662)
Số dư cuối kỳ	109.990.474.082	49.253.567.339

Chi phí nguyên vật liệu và vật tư tiêu hao được phân bổ vào giá thành sản phẩm dựa trên các tiêu thức phân bổ phù hợp với bản chất của từng hoạt động sản xuất (bao gồm, nhưng không giới hạn, khối lượng sản xuất, giờ lao động trực tiếp, giờ máy móc, thiết bị, v.v.), đảm bảo tính hợp lý trong việc phản ánh giá thành sản phẩm và tính nhất quán giữa các kỳ báo cáo.

Trong kỳ, Tập đoàn đã xác định một số hàng tồn kho chậm luân chuyển hoặc suy giảm chất lượng do các yếu tố đặc thù của ngành, sự thay đổi nhu cầu thị trường, để điều chỉnh danh mục sản phẩm và các yếu tố hoạt động khác. Tập đoàn thực hiện đánh giá định kỳ về khả năng thu hồi của các hàng tồn kho này, trích lập dự phòng hàng tồn kho theo giá trị thuần có thể thực hiện được và thực hiện các biện pháp thích hợp như thanh lý, xóa sổ hoặc tái chế/tái sử dụng nếu khả thi, phù hợp với các quy định hiện hành và chính sách nội bộ áp dụng. Tập đoàn tiếp tục nâng cao các hoạt động quản lý hàng tồn kho, bao gồm cải thiện dự báo nhu cầu, tối ưu hóa kế hoạch mua sắm và sản xuất, và tăng cường điều kiện lưu trữ, nhằm giảm thiểu rủi ro hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 31.229 triệu VND (1/1/2026: 10.931 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển khó tiêu thụ.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 872.593 triệu VND (1/1/2026: 1.112.620 triệu VND) hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tất cả hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 20(a)).

12. Tài sản sinh học ngắn hạn

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn

	30/6/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND (Phân loại lại)
Tôm nuôi	35.157.083.435	33.829.556.483	(1.327.526.952)	35.535.127.636	25.843.452.064	(9.691.675.572)
Tôm giống	1.575.701.944	1.575.701.944	-	1.308.905.313	1.308.905.313	-
	36.732.785.379	35.405.258.427	(1.327.526.952)	36.844.032.949	27.152.357.377	(9.691.675.572)

Biến động dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND (Phân loại lại)
Số dư đầu kỳ (Phân loại lại)	9.691.675.572	10.642.553.196
Dự phòng tăng trong kỳ	1.327.526.952	9.691.675.572
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(9.691.675.572)	(10.642.553.196)
Số dư cuối kỳ	1.327.526.952	9.691.675.572

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.964.417.753.035	1.975.260.106.126	410.319.233.920	61.057.112.167	4.411.054.205.248
Tăng trong kỳ	1.641.341.572	77.893.501.914	23.281.277.400	3.848.450.616	106.664.571.502
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	154.803.935.500	345.901.741.094	355.150.703	11.940.500.926	513.001.328.223
Thanh lý	(5.200.330.323)	(28.468.513.761)	(6.995.419.550)	(730.123.450)	(41.394.387.084)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	15.316.161	-	-	-	15.316.161
Số dư cuối kỳ	2.115.678.015.945	2.370.586.835.373	426.960.242.473	76.115.940.259	4.989.341.034.050
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	962.176.559.319	1.401.718.169.857	181.446.411.879	25.674.311.928	2.571.015.452.983
Khấu hao trong kỳ	68.877.041.305	50.008.569.088	11.776.869.648	2.526.109.392	133.188.589.433
Thanh lý	(5.200.330.323)	(26.139.624.010)	(5.688.498.510)	(730.123.450)	(37.758.576.293)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	8.373.983	-	-	-	8.373.983
Số dư cuối kỳ	1.025.861.644.284	1.425.587.114.935	187.534.783.017	27.470.297.870	2.666.453.840.106
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.002.241.193.716	573.541.936.269	228.872.822.041	35.382.800.239	1.840.038.752.265
Số dư cuối kỳ	1.089.816.371.661	944.999.720.438	239.425.459.456	48.645.642.389	2.322.887.193.944

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 1.415.213 triệu VND (1/1/2026: 1.447.214 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 87.688 triệu VND (1/1/2026: 93.480 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn; và tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 499.157 triệu VND (1/1/2026: Không) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

Giá trị còn lại của một số tài sản cố định tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 92.453 triệu VND (1/1/2026: 30.451 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.254.630.661	131.943.393.304	38.424.438.603	191.622.462.568
Tăng trong kỳ	-	195.627.218	540.600.000	736.227.218
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	5.953.091.381	5.953.091.381
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(4.052.200.000)	-	-	(4.052.200.000)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	17.678.439	-	(1.560.000)	16.118.439
Số dư cuối kỳ	17.220.109.100	132.139.020.522	44.916.569.984	194.275.699.606
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	27.658.874.400	27.116.284.729	54.775.159.129
Khấu hao trong kỳ	-	1.551.123.629	1.363.175.442	2.914.299.071
Số dư cuối kỳ	-	29.209.998.029	28.479.460.171	57.689.458.200
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	21.254.630.661	104.284.518.904	11.308.153.874	136.847.303.439
Số dư cuối kỳ	17.220.109.100	102.929.022.493	16.437.109.813	136.586.241.406

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 19.685 triệu VND (1/1/2026: 19.685 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 31.414 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (1/1/2026: 31.892 triệu VND) (Thuyết minh 20).

Chi tiết tài sản cố định vô hình lớn đang được sử dụng (trình bày theo giá trị còn lại):

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Quyền sử dụng đất	33.960.204.371	38.505.877.746
Các tài sản khác	102.626.037.035	98.341.425.693
	136.586.241.406	136.847.303.439

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	1.333.737.667.890	1.012.446.419.877
Tăng trong kỳ	399.572.829.296	176.899.677.286
Vốn hóa chi phí lãi vay	11.980.535.748	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(513.001.328.223)	(41.838.871.043)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(5.953.091.381)	-
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(57.571.255.743)	-
Số dư cuối kỳ	1.168.765.357.587	1.147.507.226.120

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự án nhà máy Khánh An	660.454.749.110	809.189.792.038
Đường ống nước biển cho hồ nuôi tôm	309.191.199.960	304.281.820.330
Hệ thống xử lý nước thải	125.890.454.423	92.339.826.191
Quyền sử dụng đất	51.496.356.711	100.310.366.201
Hồ nuôi tôm và các công trình nuôi trồng	2.760.129.529	1.064.768.691
San lấp mặt bằng	3.297.016.080	5.681.190.502
Các công trình khác	15.675.451.774	20.869.903.937
	1.168.765.357.587	1.333.737.667.890

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 660.455 triệu VND (1/1/2026: 809.190 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 20).

16. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	59.112.320.917	55.110.046.009	-	114.222.366.926
Tăng trong kỳ	-	50.460.779.937	237.487.440	50.698.267.377
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	48.814.009.475	8.757.246.268	-	57.571.255.743
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	4.052.200.000	-	-	4.052.200.000
Phân bổ trong kỳ	(3.395.548.619)	(32.495.166.392)	(223.324.150)	(36.114.039.161)
Số dư cuối kỳ	108.582.981.773	81.832.905.822	14.163.290	190.430.050.885

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	10% - 20%	12.980.449.824	3.702.812.522
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào công ty liên kết	10%	6.220.094.877	6.298.171.382
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	10% - 20%	74.452.659	33.478.195
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10%	3.492.670.799	1.013.500.333
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		22.767.668.159	11.047.962.432
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	10%	(205.334.007.763)	(200.111.994.863)

18. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cấn trừ/ phân loại lại VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.500.422.301	112.008.772.250	(9.884.244.955)	(100.581.363.668)	(453.888.056)	3.589.697.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.340.565.373	38.314.965.079	(41.827.099.367)	7.674.415.175	(44.328.631)	14.458.517.629
Thuế thu nhập cá nhân	4.128.747.649	17.181.171.135	(19.004.827.930)	(96.141.774)	-	2.208.949.080
Thuế nhập khẩu	-	45.898.524.695	(107.770.580.490)	61.872.055.795	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	(231.247.426)	231.247.426	-	-
Thuế khác	720.000	3.829.268.550	(2.645.945.353)	-	(3.690.285)	1.180.352.912
	16.970.455.323	217.232.701.709	(181.363.945.521)	(30.899.787.046)	(501.906.972)	21.437.517.493

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2026 VND	Số phát sinh VND	Số được hoàn VND	Số đã cấn trừ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	377.067.126.981	208.520.808.990	(140.874.860.531)	(100.581.363.668)	344.131.711.772

(c) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số đã cấn trừ/ phân loại lại VND	Chênh lệch quy đổi tiền tệ VND	30/6/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.175.978.269	7.674.415.175	758.539.611	29.608.933.055
Thuế thu nhập cá nhân	387.816.273	(96.141.774)	-	291.674.499
Thuế nhập khẩu	45.659.289.762	61.872.055.795	(1.111.060.249)	106.420.285.308
Thuế nhà thầu	3.596.420.381	(291.231.550)	-	3.305.188.831
Thuế khác	142.388.469	-	(130.627.815)	11.760.654
	70.961.893.154	69.159.097.646	(483.148.453)	139.637.842.347

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	25.565.838.359	16.028.471.409
Phải trả khác	6.947.294.815	5.528.105.425
	32.513.133.174	21.556.576.834

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đặt cọc dài hạn nhận được	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả khác	600.000.000	-
	1.600.000.000	1.000.000.000

Tập đoàn không có khoản phải trả khác nào tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 bị quá hạn.

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2026	Biến động trong kỳ			30/6/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch do đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	4.264.201.080.114	7.675.095.522.572	(6.440.859.096.870)	(847.670.473)	5.497.589.835.343
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	125.003.822.283	219.624.784.472	(125.003.822.283)	-	219.624.784.472
	4.389.204.902.397	7.894.720.307.044	(6.565.862.919.153)	(847.670.473)	5.717.214.619.815

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2026	Lãi suất năm 2025	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (*)					
▪ Khoản vay 1	VND	4,00%	3,40% - 4,60%	55.768.796.077	1.316.365.977.653
▪ Khoản vay 2	VND	4,00% - 4,85%	4,00% - 4,60%	233.236.247.597	1.164.273.764.430
▪ Khoản vay 4	USD	3,80% - 4,60%	3,65% - 4,30%	1.907.015.396.975	417.488.462.057
▪ Khoản vay 5	USD	4,00% - 4,85%	3,65% - 4,30%	930.817.444.238	82.014.630.442
▪ Khoản vay 6	USD	4,30% - 4,60%	-	225.224.698.260	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (*)					
▪ Khoản vay 1	VND	-	4,40% - 4,90%	-	441.152.267.753
▪ Khoản vay 2	VND	-	4,10% - 4,30%	-	137.200.000.000
▪ Khoản vay 3	USD	4,30% - 4,60%	3,40% - 4,60%	907.562.726.475	46.133.580.346
▪ Khoản vay 4	USD	4,00% - 4,90%	-	301.983.595.800	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Cà Mau (**)					
▪ Khoản vay 1	VND	-	4,20%	-	30.805.215.703
▪ Khoản vay 2	USD	4,20%	-	10.328.825.300	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (*)					
▪ Khoản vay 1	VND	-	4,60%	-	33.418.822.874
▪ Khoản vay 2	VND	-	4,60% - 4,85%	-	34.802.721.525
▪ Khoản vay 3	USD	4,00% - 4,90%	4,50% - 4,10%	377.364.107.708	263.925.193.976
▪ Khoản vay 4	USD	4,10% - 4,3%	3,90% - 4,10%	302.704.330.313	83.481.490.931
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)					
▪ Khoản vay 1	USD	3,60% - 4,30%	3,60% - 4,00%	245.583.666.600	213.138.952.424
				5.497.589.835.343	4.264.201.080.114

(*) Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh 7(c))
- Đầu tư vào các công ty con của Công ty
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 8)
- Hàng tồn kho (Thuyết minh 11)
- Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)
- Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)

(**) Các khoản vay ngắn hạn này không có đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay dài hạn	384.343.372.593	364.787.790.630
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))	(219.624.784.472)	(125.003.822.283)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	164.718.588.121	239.783.968.347

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm 2026	Lãi suất năm 2025	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	VND	7,00% - 8,20%	7,00% - 8,20%	384.343.372.593	364.787.790.630

Các khoản vay dài hạn được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 8)
- Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)
- Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)
- Trả trước cho người bán của một công ty con

(1/1/2026: thế chấp bởi phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 8), xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15), và trả trước cho người bán của một công ty con).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	4.651.963.821	79.735.160.575
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 22)	53.567.870.752	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	(55.430.654.767)
Sử dụng trong kỳ	(49.564.939.728)	(10.054.135.970)
Tăng khác	163.319.453	-
Số dư cuối kỳ	8.818.214.298	14.250.369.838

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng nguồn vốn phân bổ cho chủ sở hữu Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.009.383.000.000	292.269.641.421	173.125.325.575	121.715.806.042	183.943.803.019	4.780.437.576.057	132.409.294.886	4.912.846.870.943
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	173.340.978.582	173.340.978.582	3.489.853.887	176.830.832.469
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.120.000.000)	(2.120.000.000)
Hoàn nhập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	(84.223.681.384)	84.223.681.384	-	-	-
Sử dụng quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	(15.158.262.779)	-	(15.158.262.779)	-	(15.158.262.779)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	55.430.654.767	55.430.654.767	-	55.430.654.767
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	14.529.947.678	-	-	14.529.947.678	214.798.638	14.744.746.316
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.009.383.000.000	292.269.641.421	187.655.273.253	22.333.861.879	496.939.117.752	5.008.580.894.305	133.993.947.411	5.142.574.841.716

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng nguồn vốn phân bổ cho chủ sở hữu Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	4.010.930.000.000	292.143.085.865	191.652.339.553	568.695.929	726.636.289.569	5.221.930.410.916	138.672.187.827	5.360.602.598.743
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	407.910.139.327	407.910.139.327	14.948.647.134	422.858.786.461
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	52.347.057.645	(52.347.057.645)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) (*)	-	-	-	-	(53.567.870.752)	(53.567.870.752)	-	(53.567.870.752)
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	(5.252.325.066)	(5.252.325.066)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(30.616.793.910)	-	(30.616.793.910)	-	(30.616.793.910)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	-	(3.585.976.445)	(3.585.976.445)	-	(3.585.976.445)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	(886.681.948)	-	-	(886.681.948)	(38.364.806)	(925.046.754)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	4.010.930.000.000	292.143.085.865	190.765.657.605	22.298.959.664	1.025.045.524.054	5.541.183.227.188	148.330.145.089	5.689.513.372.277

(*) Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 21 tháng 6 năm 2026 đã thông qua việc trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt là 52.347 triệu VND và 53.568 triệu VND.

23. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	401.093.000	4.010.930.000.000	401.093.000	4.010.930.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	401.093.000	4.010.930.000.000	401.093.000	4.010.930.000.000
Thặng dư vốn	-	292.143.085.865	-	292.143.085.865

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động trong vốn cổ phần và thặng dư vốn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	6.818.958.995	8.995.216.177
Từ hai đến năm năm	6.474.830.013	10.293.514.749
	13.293.789.008	19.288.730.926

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Số lượng	Thời hạn thuê	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuê văn phòng	6	1 – 10 năm	11.154.007.841	14.042.454.762
Thuê đất	1	5 năm	1.658.666.667	5.182.876.712
Thuê khác			481.114.500	63.399.452
			13.293.789.008	19.288.730.926

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	6.180.334	127.448.463.267	2.363.254	62.089.775.513
JPY	1.315.237.946	217.014.261.090	1.217.699.167	204.658.363.392
CAD	316.435	5.841.496.253	-	-
EUR	1.737	52.153.626	4.913	150.610.189
AUD	3	49.140	3	45.760
CND	-	-	1.216	23.344.704
		350.356.423.376		266.922.139.558

(c) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày lập báo cáo, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Tập đoàn có các cam kết bán JPY và CAD như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Cam kết hợp đồng bán JPY kỳ hạn	392.023.380.000	318.800.104.000
Cam kết hợp đồng bán CAD kỳ hạn	-	5.760.000.000

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	25.048.107.447	342.393.313.222
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	3.923.376.360	3.923.376.360
	28.971.483.807	346.316.689.582

26. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	 30/6/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Hàng đã bán	7.557.847.819.695	6.472.403.291.988
▪ Phế liệu đã bán	17.378.773.255	11.607.038.884
▪ Doanh thu khác	2.160.637.005	1.620.959.534
	7.577.387.229.955	6.485.631.290.406
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	8.789.846.752	252.739.550
▪ Hàng bán bị trả lại	13.671.991.079	17.344.224.328
	22.461.837.831	17.596.963.878
Doanh thu thuần	7.554.925.392.124	6.468.034.326.528

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Giá vốn hàng bán	6.377.238.835.552	5.771.587.627.564
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và tài sản sinh học	32.212.457.809	17.975.296.144
	6.409.451.293.361	5.789.562.923.708

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.322.971.207	2.549.098.134
Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán	36.770.352.693	64.191.968.562
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	290.228.008	157.695.571
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.013.811.082
	38.383.551.908	67.912.573.349

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí lãi vay	103.321.414.585	63.883.590.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	21.711.562.759	65.169.463.227
Chiết khấu thanh toán đã trả	7.169.098.573	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	333.331.386	2.654.707.936
Chi phí tài chính khác	527.323.543	1.430.942.192
	133.062.730.846	133.138.703.633

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	188.920.524.283	101.799.860.188
Chi phí thuê kho	94.614.142.051	67.057.567.891
Phí hoa hồng	53.704.736.582	41.618.418.593
Chi phí nhân viên	23.308.943.572	21.574.399.339
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.110.452.780	1.539.700.500
Chi phí bán hàng khác	32.474.179.811	31.337.964.474
	395.132.979.079	264.927.910.985

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	101.743.833.379	76.623.223.365
Chi phí dụng cụ văn phòng	9.709.107.628	7.857.667.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.637.593.319	12.821.905.901
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.194.603.222	9.053.005.256
Phí ngân hàng và lệ phí khác	2.304.604.305	5.518.834.476
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.661.085.600	1.715.935.857
Chi phí quản lý khác	46.693.962.566	19.927.710.918
	188.944.790.019	133.518.283.010

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và giá vốn hàng đã bán	6.318.889.171.790	4.570.622.895.743
Chi phí nhân công và nhân viên	1.008.961.416.617	847.895.900.561
Chi phí khấu hao và phân bổ (không bao gồm tài sản nhàn rỗi)	119.139.279.194	113.421.853.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.572.888.679	339.728.787.562
Chi phí khác	166.352.586.243	131.259.314.664
	8.084.915.342.523	6.002.928.751.809

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	39.942.479.397	8.759.829.181
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(1.627.514.318)	-
	38.314.965.079	8.759.829.181
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(6.497.692.827)	16.526.171.289
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31.817.272.252	25.286.000.470

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	454.676.058.713	202.116.832.939
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	45.467.605.871	20.211.683.294
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.221.679.188	8.408.506.016
Ưu đãi thuế	(37.499.856.094)	(5.396.229.085)
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	5.859.818.445	19.788.914.198
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác	22.263.229.431	(6.122.880.134)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(12.882.316.553)	(10.710.706.510)
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(1.627.514.318)	-
Thu nhập không chịu thuế	-	(557.003.921)
Điều chỉnh khác	14.626.282	(336.283.388)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31.817.272.252	25.286.000.470

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.546.131.663	2.909.226.332	40.137.161.601	8.027.432.320
Lỗ tính thuế	1.192.146.474.502	239.151.530.005	1.470.669.550.042	282.073.379.680
	1.206.692.606.165	242.060.756.337	1.510.806.711.643	290.100.812.000

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2027	Chưa quyết toán	216.112.429.199
2028	Chưa quyết toán	375.238.739.801
2029	Chưa quyết toán	425.120.381.389
2030	Chưa quyết toán	104.369.238.291
2031	Chưa quyết toán	71.305.685.822
		1.192.146.474.502

Theo các quy định thuế hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Lỗ tính thuế VND	Giá trị thuế VND
Số dư đầu kỳ	40.137.161.601	8.027.432.320	.470.669.550.042	282.073.379.680
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(40.137.161.601)	(8.027.432.320)	-	-
Phát sinh chênh lệch tạm thời	14.546.131.663	2.909.226.332	-	-
Lỗ tính thuế hết hạn trong kỳ	-	-	(227.875.319.752)	(41.017.557.555)
Lỗ tính thuế sử dụng trong kỳ	-	-	(121.953.441.610)	(12.882.316.553)
Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ	-	-	71.305.685.822	10.978.024.433
Số dư cuối kỳ	14.546.131.663	2.909.226.332	.192.146.474.502	239.151.530.005

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Lỗ tính thuế VND	Giá trị thuế VND
Số dư đầu kỳ	58.872.498.497	5.887.249.850	1.818.600.248.536	308.184.284.059
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(43.389.092.043)	(4.338.909.205)	-	-
Lỗ tính thuế sử dụng trong kỳ	-	-	(99.337.222.601)	(10.710.706.510)
Lỗ tính thuế hết hạn trong kỳ	-	-	(90.073.988.845)	(9.908.138.773)
Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ	-	-	(29.393.580.086)	(6.276.150.256)
Số dư cuối kỳ	15.483.406.454	1.548.340.645	1.599.795.457.004	281.289.288.520

(e) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Các công ty con

Mseafood Corporation ("Mseafood")

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8.84% trên lợi nhuận tính thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 21% của lợi nhuận tính thuế.

Ebisumo Logistic Co., Ltd. ("Ebisumo")

Theo quy định của Nhật Bản, Ebisumo phải nộp 2 loại thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại mức thuế suất 15% cho 8 triệu JPY thu nhập chịu thuế đầu tiên và 23.4% cho khoản thu nhập chịu thuế vượt quá 8 triệu JPY.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương hoạt động: mức thuế suất 4.4% của thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

MP Seafood Australia Pty. Ltd. ("MP Seafood Australia")

Theo quy định của Úc, MP Seafood Australia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: theo thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế.
- Thuế suất cơ sở (BRE): MP Seafood Australia có thể được hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn nếu đáp ứng tiêu chuẩn là Đơn vị chịu thuế suất cơ sở theo luật thuế Úc. Thuế suất cơ sở BRE được xác định dựa trên tổng doanh thu của công ty, bao gồm doanh thu của các công ty liên kết và các bên liên quan theo các quy định hiện hành.

MP Seafood Canada Corporation ("MP Seafood Canada")

Theo quy định của Canada, MP Seafood Canada có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: theo thuế suất 12% trên lợi nhuận tính thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp liên bang: theo thuế suất 15% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con ở Việt Nam

Các công ty con ở Việt Nam của Công ty được hưởng các mức thuế ưu đãi khác nhau trong đó một số công ty con được miễn giảm thuế.

Mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp tại Việt Nam là 20%.

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	407.910.139.327	173.340.978.582

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu bình quân gia quyền trong kỳ	401.093.000	400.938.300

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong kỳ, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng trọng yếu. Do đó, Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Mekong Logistics		
Mua dịch vụ	19.854.136.617	19.938.332.179
Cung cấp dịch vụ	54.117.000	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Chi phí thuê văn phòng	2.178.876.460	3.445.210.350
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Bà Chu Thị Bình – Chủ tịch		
Cổ tức công bố	-	120.000.000
Cổ tức đã nhận	-	120.000.000
Ông Lê Văn Quang – Tổng Giám đốc		
Cổ tức công bố	150.760	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Ông Lê Văn Điệp – Phó Tổng giám đốc		
Cổ tức công bố	2.655.000.000	1.800.000.000
Cổ tức đã nhận	2.655.000.000	1.800.000.000
Bà Lê Thị Minh Phú – Phó Tổng giám đốc		
Cổ tức công bố	2.302.174.306	-

Các nghiệp vụ với nhân sự quản lý chủ chốt

Tổng lương, thưởng và trợ cấp trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Hội đồng Quản trị		
Bà Chu Thị Bình	135.000.000	75.000.000
Ông Lê Văn Quang	135.000.000	75.000.000
Ông Lê Văn Điệp	75.000.000	75.000.000
Ông Phan Thanh Lộc	150.000.000	150.000.000
Bà Hồ Thu Lê	150.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	150.000.000	150.000.000
Ông Sasaki Takahiro	150.000.000	150.000.000
Ông Suzuki Yoshiaki	75.000.000	125.000.000
Bà Lê Thị Dịu Minh (từ ngày 21 tháng 6 năm 2025)	75.000.000	4.000.000
Ông Bùi Anh Dũng (đến ngày 21 tháng 6 năm 2025)	-	71.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Lê Văn Quang	1.469.376.031	556.569.802
Bà Chu Thị Bình	1.369.828.182	587.512.423
Ông Lê Văn Điệp	2.684.787.898	1.683.883.478
Bà Lê Ngọc Anh	1.252.510.372	810.862.560
Bà Lê Thị Dịu Minh	1.106.499.059	461.330.383
Ông Suzuki Yoshiaki (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025)	415.800.000	138.600.000
Bà Lê Thị Minh Phú (từ ngày 8 tháng 4 năm 2025)	1.174.554.771	852.141.524
Ông Tsunoda Norihisa (đến ngày 29 tháng 4 năm 2025)	-	277.200.000
Ông Bùi Anh Dũng (đến ngày 1 tháng 4 năm 2025)	-	11.700.000

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Ban Kiểm soát		
Ông Trần Văn Khánh	264.114.213	205.065.620
Bà Lâm Thị Thúy Kiều	230.035.780	175.570.164
Bà Vũ Thị Thảo Nguyên	95.424.815	24.000.000

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	145.159.585.333	28.527.328.372

37. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Tập đoàn phụ thuộc vào biến động theo mùa do điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Đặc biệt, hoạt động nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý quan trọng chịu ảnh hưởng tiêu cực do tình trạng thời tiết nóng và dịch bệnh, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Tập đoàn đã nỗ lực để giảm thiểu những tác động mang tính thời vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để duy trì mức đáp ứng trong kỳ. Doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong nửa đầu năm thường thấp hơn do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với cuối năm khi có nhiều lễ hội lớn trên thế giới.

38. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có thay đổi trọng yếu nào trong ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với ước tính kế toán được sử dụng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

39. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

40. Thông tin so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43 và thay đổi các chính sách kế toán. Các chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 và Thông tư 43 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	1/1/2026 (đã phân loại lại) VND	Mã số	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Hàng tồn kho (i)	**140**	**4.896.547.952.227**	**140**	**4.923.700.309.604**
Hàng tồn kho (i)	141	4.965.961.819.880	141	5.002.805.852.829
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)	142	(69.413.867.653)	142	(79.105.543.225)
Tài sản sinh học ngắn hạn (i)	**150**	**27.152.357.377**	**N/A**	**-**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (i)	151	36.844.032.949	N/A	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (i)	153	(9.691.675.572)	N/A	-
Phải trả cổ tức (ii)	313	1.068.312.556	313	-
Phải trả ngắn hạn khác (ii)	320	21.556.576.834	320	22.624.889.390

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (đã phân loại lại) VND	Mã số	30/6/2025 (theo báo cáo trước đây) VND
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (iii)	17	(24.757.283.013)	17	(9.599.020.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (iii)	**20**	**202.594.749.684**	**20**	**217.753.012.463**
Tiền chi khác cho hoạt động tài chính (iii)	36	-	36	(15.158.262.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (iii)	**40**	**(219.233.177.299)**	**40**	**(234.391.440.078)**

(i) Khoản này phản ánh phân loại lại vật nuôi lấy sản phẩm một lần và dự phòng tổn thất tài sản sinh học liên quan từ hàng tồn kho sang tài sản sinh học, một mã số riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(ii) Phải trả cổ tức được phân loại lại từ phải trả ngắn hạn khác sang phải trả cổ tức, một mã số riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

(iii) Khoản này phản ánh việc phân loại lại tiền sử dụng từ quỹ đầu tư phát triển từ "tiền chi khác cho hoạt động tài chính" sang " tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh".

Ngoại trừ các số liệu được phân loại lại như trình bày ở trên, thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, và thông tin so sánh khác cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Thị Nguyên	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

MINH PHU
SHARING GOOD FOOD

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
MINH PHU SEAFOOD CORP.
Industrial Zone Ward 8 , Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province, Viet Nam
Tel : 84-290-3839391 Fax : 84-290-3668795
www.minhphu.com E-mail: minhphu@minhphu.com

THƯ GIẢI TRÌNH

(V/v biến động lợi nhuận hợp nhất 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ đã soát xét)

KÍNH GỬI : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ vào chương III, điều 14, khoản 4(a ,b) thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán .

Nay, Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK : MPC) giải trình chênh lệch lợi nhuận trên báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau :

CHỈ TIÊU	6T2026	6T2025
Lợi nhuận sau thuế	422.858.786.461	176.830.832.469

Nguyên nhân:
- Trong kỳ, Công ty đã tập trung đẩy mạnh kinh doanh các mặt hàng có giá trị gia tăng cao, có biên lợi nhuận tốt hơn so với các mặt hàng thông thường. Đồng thời, cơ cấu doanh thu có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm này, dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với kỳ trước.
- Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục kiểm soát tốt dòng tiền và các khoản chi phí hoạt động, góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế tăng tương ứng.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng kính chào .

Cà Mau, ngày 17 tháng 8 năm 2026
TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
P. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

LÊ VĂN ĐIỆP

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu VT

TẬP ĐOÀN THUỶ SẢN MINH PHÚ
KCN P8, TP. CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU
ĐT: 02903.838262 Fax 02903.833.119
Số: 06/2025/UQKBCTC-MPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
****

Cà Mau, ngày 01 tháng 01 năm 2026

GIẤY ỦY QUYỀN

TÔI: LÊ VĂN QUANG

CCCD số: 022058000698, Ngày cấp 21/12/2021, Nơi cấp: Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH.

Địa chỉ thường trú: 82 đường số 2, Cư xá Đô Thành, phường Bàn Cờ, TP. HCM, VN

Chức vụ: Tổng giám đốc, và là người đại diện theo pháp luật của của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Thuỷ sản Minh Phú** (GPKD số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 24/09/2025).

Trong phạm vi quyền hạn của mình, tôi ủy quyền cho:

Ông: LÊ VĂN ĐIỆP

CCCD số: 096072015834, Ngày cấp 28/06/2021 Nơi cấp: Cục Trưởng Cục CSQLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 212 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công Ty Cổ phần Tập đoàn Thủy Sản Minh Phú

Ông: LÊ VĂN ĐIỆP được quyền thay tôi đại diện Công Ty Cổ phần Tập đoàn Thủy Sản Minh Phú thực hiện các công việc trong phạm vi như sau:

- Ký các hồ sơ sổ sách chứng từ kế toán, các báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính năm của Công Ty Cổ phần Tập đoàn Thủy Sản Minh Phú
- Thời hạn ủy quyền từ ngày ký văn bản ủy quyền đến hết ngày 01/01/2029

Ông **Lê Văn Điệp** có nghĩa vụ: (i) nỗ lực thực hiện, hoàn thành công việc được ủy quyền; (ii) kiểm tra, giám sát, thực hiện các công việc được ủy quyền trên đảm bảo lợi ích cao nhất của công ty; (iii) thực hiện theo đúng điều lệ công ty cũng như quy định của pháp luật có liên quan về các công việc nêu trên và (iv) chịu trách nhiệm trước Ban Tổng Giám đốc và pháp luật về công việc được ủy quyền trên.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi cam kết do bên được ủy quyền nhân danh tôi thực hiện trong phạm vi ủy quyền nêu trên ./.

NGƯỜI ỦY QUYỀN	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	
LÊ VĂN QUANG	**LÊ VĂN ĐIỆP**